TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 16/2023/HNGĐ-GĐT
Ngày: 20/11/2023
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Cường

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hoàng Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Vũ Phương - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân gia đình về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số 16, đường NTB, phường NTB, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Châu Văn C, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 71/16, đường NT, phường BT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn Q; Địa chỉ: Số 45 đường C, phường KB, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh.

3.2 Bà Lâm Thị Ngọc T1; Địa chỉ: Số 2.8C/C79C, đường PVC, Phường 19, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Trương Mạnh H2; Địa chỉ: Số 8A, đường HXH, phường MK, quận HB, thành phố Hải Phòng.

3.4 Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐTPT; trụ sở: Tháp BIDV – Số 35 HV, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị Minh N1, địa chỉ: Số 505, đường NT, Phường 7, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018).

3.5 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế xây dựng D; trụ sở TK21/57, đường NCC, phường CK, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty là ông Huỳnh Cao T2, chức vụ: Giám đốc Công ty, địa chỉ: Số TK21/57, đường NCC, phường CK, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế và thương mại dịch vụ kỹ thuật MTX; trụ sở: Số 127/63, đường N, Phường 10, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty là ông Cao Văn N2, Giám đốc Công ty, địa chỉ: Số 127/63, đường N, Phường 10, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thang máy ML; trụ sở: Lô 2-4-6, đường C, khu công nghiệp TT, phường TTA, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty là bà Phan Thị Mai H3, chức vụ - Giám đốc Công ty, địa chỉ: Số 579/15, đường PVC, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên chăm sóc sắc đẹp NH; trụ sở: Số 16, đường NTB, phường NTB, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty là bà Lưu Thị H1, chức vụ - Giám đốc Công ty, địa chỉ: Số 16, đường NTB, phường NTB, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 19/11/2015, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2015 , nguyên đơn – bà Lưu Thị H1 trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Châu Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2010, quyển số IBT, ngày 05/01/2010. Quá trình chung sống, vợ, chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông C.

Về con chung: Bà và ông C có 01 con chung là trẻ Châu Minh L sinh ngày 30/11/2010, giới tính: Nam. Hiện nay, ông C là người trực tiếp nuôi con chung, bà đồng ý giao con chung cho ông C trực tiếp nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 100.000 đồng/tháng theo yêu cầu của ông C.

Về tài sản:

Ngày 15/8/2014, bà ký Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 27, đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây được viết tắt là nhà, đất số 27 CB) với vợ, chồng ông Trương Ngọc Ch và bà Phạm Thị H, giá nhận chuyển nhượng là 14.000.000.000 đồng. Nhà, đất số 27 CB có diện tích xây dựng 116,4m^2, diện tích sử dụng 211,1m^2 và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m^2, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013 cho vợ chồng ông Ch, bà H.

Bà cho rằng nhà, đất số 27 CB là tài sản riêng của bà. Số tiền mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 27 CB có nguồn gốc: tiền tiết kiệm thuộc sở hữu riêng của bà là 3.500.000.000 đồng; tiền bà vay của ông Nguyễn Văn Q: 4.000.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 22/6/2014 đến ngày 22/6/2016. Đồng thời, ngày 15/8/2014, bà và ông C lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng có nội dung ông C thừa nhận nhà, đất số 27 CB là tài sản riêng của bà, ông C không có bất kỳ sự đóng góp nào, Bà toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, ông C cam kết không tranh chấp, khiếu nại gì.

Để có đủ tiền trả cho ông Ch, bà H, Bà vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐTPT (gọi tắt là Ngân hàng B). Do Ngân hàng B chỉ đồng ý cho vay khi nhà, đất số 27 CB đứng tên bà và ông C nên bà đã để ông C cùng đứng tên. Ngày 26/8/2014, Văn phòng Đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tại trang 3 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013 sang tên bà với ông C để vợ, chồng bà, ông C ký Hợp đồng tín dụng 086/2014/5918939/HĐTD ngày 26/8/2014 vay của Ngân hàng B số tiền 9.000.000.000 đồng.

Về nợ chung; bà và ông C có các khoản nợ chung;

Khoản nợ ông Nguyễn Văn Q 4.000.000.000 đồng; bà đã trả lãi 1.920.000.000 đồng;

Khoản nợ ông Trương Mạnh H2 3.000.000.000 đồng; bà vay nhiều lần để trả nợ Ngân hàng, đến ngày 12/12/2016, bà viết giấy xác nhận hẹn đến ngày 31/12/2016 thanh toán, Bà đã trả một phần tiền lãi;

Khoản nợ Ngân hàng B 9.000.000.000 đồng; bà đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 3.514.000.000 đồng, còn nợ gốc là 6.850.000.000 đồng;

Khoản nợ bà Lâm Thị Ngọc T1 5.000.000.000 đồng; bà đã trả lãi 1.620.000.000 đồng, còn nợ gốc 5.000.000.000 đồng;

Khoản nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế xây dựng D 3.499.958.000 đồng; bà đã trả 2.841.958.000 đồng, còn nợ 658.000.000 đồng;

Khoản nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thang máy ML 590.000.000 đồng; bà đã trả 236.000.000 đồng, còn nợ: 354.000.000 đồng;

Khoản nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế và thương mại dịch vụ kỹ thuật MTX 227.573.000 đồng; bà đã trả 91.030.000 đồng, còn nợ: 136.543.000 đồng.

Về phương thức chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Bà yêu cầu: Giao cho bà quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, đất số 27 CB. Bà đồng ý chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung của bà và ông C. Sau khi trừ tất cả các khoản nợ chung nêu trên gồm: nợ gốc, lãi bà đã trả và lãi, các nghĩa vụ tài sản liên quan tính đến khi trả hết các khoản nợ chung nêu trên, nếu giá trị nhà, quyền sử dụng đất nêu trên vẫn còn (theo Chứng thư thẩm định giá số HCM15318/16/EXIMA do Công ty cổ phần thẩm định giá E lập ngày 04/10/2016 thì nhà, đất số 27 CB có giá trị 19.106.000.000 đồng), bà sẽ thanh toán cho ông C 20% giá trị nhà, quyền sử dụng đất còn lại; nếu giá trị nhà, quyền sử dụng đất nêu trên không đủ trả các khoản nợ chung thì bà và ông C có trách nhiệm liên đới tiếp tục thanh toán các khoản nợ chung còn lại.

Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 24/4/2017, bị đơn – ông Châu Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông đồng ý với trình bày của bà Lưu Thị H1 về việc kết hôn, tình trạng hôn nhân và đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn của bà H1.

Về con chung: Ông và bà H1 có 01 con chung là cháu Châu Minh L, sinh ngày 30/11/2010, giới tính: Nam, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ L và yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con 100.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: ông xác định ông và bà H1 có tài sản chung là nhà, đất số 27 CB nêu trên. Do ông bận kinh doanh nên bà H1 là người trực tiếp mua bán với ông Trương Ngọc Ch, bà Phạm Thị H. Tuy nhiên, nguồn gốc tiền mà bà H1 thanh toán giá trị nhà, đất số 27 CB cho ông Ch, bà H là do vợ, chồng ông, bà H1 dành dụm, tiền vay Ngân hàng và số tiền 3.000.000.000 đồng do ông đưa thêm cho bà H1. Ngày 26/8/2014, Văn phòng Đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã cập nhật biến động tại trang 3 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013 từ tên ông Ch, bà H sang tên ông và bà

H1. Theo ông nhà, đất số 27 CB có giá trị 30.000.000.000 đồng (giá bà Châu Thị L sẵn sàng trả để nhận chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất nhà, đất số 27 CB nêu trên) nhưng ông không yêu cầu Tòa án định giá hay thẩm định giá lại.

Về nợ chung: ông thừa nhận giữa ông và bà H1 có các khoản nợ chung của Ngân hàng B, bà Lâm Thị Ngọc T1, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thang máy ML, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế và thương mại dịch vụ kỹ thuật MTX như bà H1 trình bày. Ông không biết, không liên quan đến các khoản tiền bà H1 vay của ông Nguyễn Văn Q, ông Trương Mạnh H2. Các khoản nợ này là nợ riêng của bà H1 nên bà H1 tự chịu trách nhiệm thanh toán.

Về phương thức chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Ông yêu cầu được sở hữu nhà, đất số 27 CB; ông chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung nêu trên; số tiền chênh lệch giữa giá trị tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất nêu trên theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá E và nợ chung đã thanh toán sẽ được chia cho ông và bà H1 mỗi người 50%.

Ngoài ra, ông tự nguyện giao thêm cho bà H1 số tiền 5.000.000.000 đồng để ổn định cuộc sống. Ông xác nhận chữ ký và chữ viết tại Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng do bà H1 giao nộp là của ông. Tuy nhiên, khi ký và viết, do tin tưởng bà H1 nên ông đã ký khống vào tờ giấy trắng do bà H1 đưa.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 26/4/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông cho bà Lưu Thị H1 vay số tiền 4.000.000.000 đồng để mua nhà, đất số 27 CB với lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 22/6/2014 đến ngày 22/6/2016. Bà H1 nói đã báo cho chồng là ông Châu Văn C biết việc vay tiền của ông. Bà H1 đã trả cho ông số tiền 1.920.000.000 đồng tiền lãi. Ông yêu cầu bà H1 và ông C thanh toán nợ vốn là 4.000.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐTPT (gọi tắt là Ngân hàng B), là bà Nguyễn Thị Minh N1 trình bày: Ngân hàng B cho bà Lưu Thị H1 và ông Châu Văn C vay số tiền là 9.000.000.000 đồng và nhận thế chấp nhà, đất số 27 CB để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD và Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014, việc thế chấp được đăng ký tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quận M vào ngày 27/8/2014. Đến nay, bà H1 đã trực tiếp thanh toán nợ gốc là 2.150.000.000 đồng và lãi là 1.391.000.000 đồng. Ngân hàng B không yêu cầu bà H1 và ông C trả nợ trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lâm Thị Ngọc T1 trình bày: Bà cho bà Lưu Thị H1 và chồng là ông Châu Văn C vay tiền để xây dựng nhà, đất số 27 CB, với lãi suất 12%/năm theo Hợp đồng vay tín dụng cá nhân ngày 21/7/2015, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 21/7/2015 đến ngày 21/01/2016 và Hợp đồng vay tín dụng cá nhân (tín chấp) ngày 11/8/2015,

số tiền vay 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 11/8/2015 đến ngày 11/02/2016. Bà H1 đã trả cho bà 300.000.000 đồng tiền lãi. Bà không yêu cầu bà H1, ông C thanh toán nợ vay trong vụ án này. Khi bà H1 và ông C ly hôn, người nhận nhà, đất số 27 CB phải có trách nhiệm thanh toán cho bà toàn bộ tiền vốn và tiền lãi còn nợ.

Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế xây dựng D (gọi tắt là Công ty D) là ông Huỳnh Cao T2 trình bày: Công ty D là đơn vị thi công xây dựng nhà, đất số 27 CB theo Hợp đồng ngày 03/02/2015 với ông Châu Văn C. Công ty đã thi công xong phần thô và hoàn thiện một phần căn nhà với tổng giá trị là 4.197.729.517 đồng. Quá trình thi công, bà Lưu Thị H1 là người trực tiếp thanh toán tiền. Số tiền thi công còn nợ là 658.429.517 đồng. Công ty không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đồng ý việc người được nhận nhà, đất số 27 CB tiếp tục thực hiện hợp đồng, thanh toán tiền nợ cho Công ty.

Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa liên quan – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thiết kế và Thương mại vụ dịch vụ kỹ thuật MTX (gọi tắt là Công ty MTX) là ông Cao Văn N2 trình bày: Công ty MTX có nhận cung cấp hệ thống máy điều hòa cho công trình Spa tại địa chỉ số 27, đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng kinh tế cung cấp thiết bị điều hòa số 950915/HĐKT/GED/2015 ngày 30/9/2015 có giá trị 227.573.000 đồng. Bà Lưu Thị H1 đã thanh toán 91.030.000 đồng. Công ty không yêu cầu bà H1, ông C thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng nêu trên và đồng ý việc người được nhận nhà, đất số 27 CB tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thang máy ML (gọi tắt là Công ty ML) là bà Phan Thị Mai H3 trình bày: Ngày 28/8/2015, Công ty ML và ông Châu Văn C ký Hợp đồng mua bán số 713/HĐKT-2015 với nội dung: Ông C đồng ý giao cho Công ty nhận cung cấp, lắp đặt, bảo hành 01 thang máy tại địa chỉ số 27, đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; giá thanh toán là 590.000.000 đồng; Bà H1 đã thanh toán số tiền 236.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản theo đúng thỏa thuận ngay sau khi ký hợp đồng. Công ty đồng ý việc người được nhận nhà, đất số 27 CB tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

Tại Đơn yêu cầu độc lập và đề nghị tham gia tố tụng ngày 17/01/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Mạnh H2 trình bày: Ông cho bà Lưu Thị H1 vay tiền nhiều lần để trả nợ Ngân hàng, mỗi lần vay không làm biên nhận, lãi suất vay là 02%/tháng. Ngày 12/12/2016, bà H1 ký xác nhận tổng số tiền bà H1 đã vay là 3.000.000.000 đồng, hạn chót thanh toán là ngày 31/12/2016. Đến nay, bà H1 chưa trả tiền vốn và lãi vay. Ông xác nhận bà H1 vay tiền của ông không thông báo cho chồng bà H1 là ông Châu Văn C biết. Ông yêu cầu bà H1, ông C thanh toán số tiền vốn gốc cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên chăm sóc sắc đẹp NH (gọi tắt là Công ty NH) là bà Lưu Thị H1 trình bày: Công ty NH được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304966772 lần đầu vào ngày 10/5/2007 trước khi bà H1 và ông C kết hôn nên Công ty thuộc sở hữu riêng của bà H1.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 2132/2017/HNGĐ-ST ngày 31/10/2017, Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: (tóm tắt)

Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị H1.

Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H1 được ly hôn ông Châu Văn C.

Về con chung: Giao trẻ Châu Minh L, sinh ngày 30/11/2010 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 100.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chia cho bà Lưu Thị H1 80%, ông Châu Văn C 20% giá trị tài sản chung là nhà, đất ở tại địa chỉ số 27, đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nghĩa vụ chung: Buộc bà Lưu Thị H1 và ông Châu Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 4.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản chung được chia.

Buộc bà Lưu Thị H1 và ông Châu Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trương Mạnh H2 số tiền 3.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản chung được chia.

Giao nhà, đất số 27 CB cho bà Lưu Thị H1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị H1 chịu trách nhiệm ưu tiên thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q, ông Trương Mạnh H2 và cho Ngân hàng B, bà Lâm Thị Ngọc T1, Công ty D, Công ty ML, các khoản tiền bà H1 và ông C còn nợ và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã giao kết với Công ty D, Công ty ML, Công ty MTX.

Bà H1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông C 20% số tiền chênh lệch giữa giá trị nhà, đất số 27 CB theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá E là 19.106.000.000 đồng với số nợ chung nêu trên.

Trường hợp tổng các khoản nợ chung đã thanh toán vượt quá giá trị 19.106.000.000 đồng thì bà H1, ông C có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định pháp luật.

Ngân hàng B, bà Lâm Thị Ngọc T1, Công ty D, Công ty MTX, Công ty ML nếu không thống nhất thực hiện và phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện trong vụ án khác…

Ngoài ra, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/11/2017, ông C có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm.

Ngày 10/11/2017, bà H1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản, trách nhiệm trả nợ chung và nuôi con.

Ngày 27/11/2017. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 674/2018/HNGĐ-PT ngày 02/7/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 213/2017/HNGĐ-ST ngày 31/10/2017 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về phần phân chia tài sản chung của vợ, chồng (tóm tắt):

Bác yêu cầu của ông Châu Văn C về chia tài sản chung là nhà, đất số 27 CB. Giao cho bà Lưu Thị H1 được quyền sử dụng, quyền sử dụng nhà, đất số 27 CB.

Ghi nhận bà Lưu Thị H1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Châu Văn C số tiền 1.000.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ đối với những khoản nợ chung của vợ chồng:

Buộc bà Lưu Thị H1 phải trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 4.000.000.000 đồng và phải trả cho ông Trương Mạnh H2 số tiền 3.000.000.000 đồng.

Bà Lưu Thị H1 có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ sau đây khi có yêu cầu, trường hợp có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Khoản nợ Ngân hàng B theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD, Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014 và Hạch toán lịch sử khoản vay ngày 01/6/2018.

Khoản nợ bà Lâm Thị Ngọc T1 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng ngày 21/7/2015 và Hợp đồng ngày 11/8/2015.

Khoản nợ Công ty D 658.000.000 đồng

Khoản nợ Công ty ML: 354.000.000 đồng

Khoản nợ Công ty MTX: 136.543.000 đồng.

Bà H1 có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất số 27 CB sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ về tài sản chung nêu trên và được Ngân hàng B giải chấp đối với nhà, đất số 27 CB.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm, quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 29/11/2018, ông Châu Văn C có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm phần về chia tài sản chung và xác định nghĩa vụ chung của vợ, chồng.

Ngày 12/4/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2019/KN-HNGĐ kháng nghị đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

Ngày 25/4/2019, bà H1 có đơn đề nghị xem xét lại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2019/KN-HNGĐ ngày 12/4/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/6/2020, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 01/2020/RKN-HNGĐ rút toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2019/KN-HNGĐ ngày 12/4/2019.

Ngày 26/7/2021 và ngày 25/02/2022, ông C có các đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 647/2018/HNGĐ-PT ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và khiếu nại Quyết định rút kháng nghị số 01/2020/RKN-HNGĐ ngày 10/6/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/6/2022, Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 1726/TB-THADS cung cấp thông tin kết quả thi hành án như sau: Quá trình tổ chức thi hành án, bà Lưu Thị H1 đã tự nguyện nộp 1.000.000.000 đồng để hỗ trợ cho ông Châu Văn C theo Biên lai thu số 00598 ngày 26/7/2018. Ngày 07/4/2020, ông C đã nhận tổng số tiền 1.068.885.200 đồng (gốc và lãi tiết kiệm).

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/KN-HNGĐ ngày 27/6/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 647/2018/HNGĐ-PT ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên và hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 2132/2017/HNGĐ-ST ngày 31/10/2017 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, án phí. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/KN-HNGĐ ngày 27/6/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (gọi tắt là Quyết định kháng nghị số 03) ban hành, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận

được nhiều đơn của bà Lưu Thị H1 đề nghị xem xét lại Quyết định kháng nghị số 03 có nội dung không phù hợp quy định pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với tài sản các đương sự tranh chấp là nhà, đất số 27 đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.1] Ngày 15/8/2014, bà H1 ký Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 27 đường CB, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là nhà, đất số 27 CB) của vợ chồng ông Trương Ngọc Ch và bà Phạm Thị H. Tài sản nhận chuyển nhượng là thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 14, diện tích 116,4m^2 đất ở đô thị, nhà ở có diện tích xây dựng là 116,4m^2, diện tích sàn 211,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ,QSHNO) số BP 025751 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013 cho vợ chồng ông Ch, bà H; Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26/8/2014, Văn phòng Đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tại trang 3 GCNQSDĐ, QSHNO từ tên ông Ch, bà H sang tên ông C, bà H1.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 cho rằng nhà, đất số 27 CB là tài sản chung của vợ, chồng nhưng tiền mua nhà là từ tiền tiết kiệm riêng của bà, tiền bà vay, ông C không có sự đóng góp nào. Bà H1 đề nghị Tòa án chia cho bà được hưởng 80% giá trị tài sản, ông C được hưởng 20% giá trị tài sản là nhà, đất số 27 CB. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 lại trình bày nhà, đất số 27 CB là tài sản riêng của bà, được bà nhận chuyển nhượng bằng các nguồn tiền gồm: tiền tiết kiệm trước khi kết hôn, tiền bà vay của ông Nguyễn Văn Q, tiền vay của Ngân hàng B, đồng thời bà H1 xuất trình "Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng" giữa bà và ông C vào ngày 15/8/2014 với nội dung ông C thừa nhận nhà, đất số 27 CB là tài sản riêng, bà H1 được toàn quyền sở hữu, sử dụng, ông C cam kết không tranh chấp, khiếu nại. Bà H1 đề nghị Tòa án giao nhà, đất số 27 CB cho bà, sau khi trừ hết các khoản nợ, nếu còn dư bà sẽ trích cho ông C 20%.

[1.3] Tại phiên tòa sơ và phiên tòa phúc thẩm, ông C trình bày nhà, đất số 27 CB là tài sản chung của vợ, chồng ông và bà H1. Do ông bận kinh doanh nên bà H1 là người trực tiếp tiến hành thủ tục nhận chuyển nhượng, mua bán với ông Ch, bà H. Ông C xác nhận chữ ký và chữ viết tại "Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng" ngày 15/8/2014 mà bà H1 giao nộp là của ông C. Tuy nhiên,

do tin tưởng vợ là bà H1 nên ông đã viết và ký khống vào tờ giấy trắng khi bà H1 đưa. Do đó, hai bên đã không tiến hành thủ tục công chứng Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng. Đồng thời, ngày 26/8/2014, Văn phòng Đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tại trang 3 GCNQSDĐ, QSHNO từ tên ông Ch, bà H sang tên ông C, bà H1.

[1.4] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: bà H1 là người ký hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng với vợ, chồng ông Ch, bà H, giữa bà H1, ông C có Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng nên xác định nhà, đất số 27 CB có nguồn gốc là tài sản riêng của bà H1, là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm còn nhận định việc ông C khai có đưa tiền cho bà H1 mua nhà là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, bà H1 trình bày bà mua nhà bằng tài sản riêng là tiền tiết kiệm, nhưng sổ tiết kiệm của bà H1 cũng trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, hồ sơ vụ án cũng thể hiện, năm 2015, bà Châu Thị T3 (chị gái ông C) và bà Lê Thị Kim O có lập hợp đồng tặng cho ông C toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh của gia đình. Ông C trình bày đã sử dụng khoản lợi nhuận này vào việc kinh doanh của vợ, chồng để tạo lập tài sản chung. Ông C còn trình bày gia đình ông còn thế chấp tài sản cho ngân hàng để lấy tiền giúp cho vợ, chồng ông C, bà H1 kinh doanh vì công ty của bà H1 nhiều năm làm ăn thua lỗ; bà H1 thừa nhận có việc gia đình ông C hỗ trợ vay tiền nhưng là để trả các khoản nợ của ông C.

[1.5] Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác như công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, bảo vệ lợi ích của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh. Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và ông C đều trình bày có nhu cầu nhận nhà và hoàn trả cho bên kia giá trị chênh lệch. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa đánh giá công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập khối tài sản chung để chia tài sản chung theo tỷ lệ các bên cho hợp lý, phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất số 27 CB là tài sản riêng của bà H1 nhưng lại quyết định chia cho bà H1 được hưởng 80% giá trị tài sản, ông C được hưởng 20% giá trị tài sản và không quyết định số tiền cụ thể mỗi bên được hưởng là bao nhiêu là chưa đủ căn cứ, chưa đánh giá đúng công sức đóng góp của ông C.

[1.6]. Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014, do vợ chồng ông C, bà H1 ký thế chấp nhà, đất số 27 CB tại Ngân hàng B để bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng ông C, bà H1 tại Ngân hàng này; Hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng B; Bảng kê rút vốn tại Ngân hàng B, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đều thể hiện ông C và bà H1 cùng đứng tên bên vay. Quá trình xây dựng nhà, đất số 27 CB, ông C là người đứng tên ký các Hợp đồng thi công, Hợp đồng giao nhận thi công xây dựng với Công ty D, Công ty ML; bà H1 đứng tên trên một số

chứng từ thanh toán cho Công ty D, Công ty ML. Như vậy, tài sản tranh chấp là nhà, đất số 27 CB được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù ngày 15/8/2014, ông C và bà H1 lập "Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng", nhưng sau đó ông C và bà H1 đã cùng ký Hợp đồng thế chấp bất động sản số 087/2014/5918939/HĐBĐ tại Ngân hàng B là sau thời điểm lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng nêu trên và cùng thực hiện các công việc khác như xây dựng, sửa chữa nhà, đất số 27 CB. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định nhà, đất số 27 CB là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà H1; bà H1 có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập căn nhà này nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất số 27 CB nêu trên cho bà H1 là có căn cứ, đúng pháp luật, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại nhận định nợ chung lớn hơn tài sản chung và khấu trừ thì tài sản chung không còn nên bác yêu cầu chia tài sản chung là không đúng.

[2] Về các khoản nợ chung:

[2.1] Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn Q số tiền 4.000.000.000 đồng và khoản nợ của ông Trương Mạnh H2 số tiền 3.000.000.000 đồng. Bà H1 xác định có vay của ông Nguyễn Văn Q 4.000.000.000 đồng, vay của ông Trương Mạnh H2 3.000.000.000 đồng để trả tiền cho việc mua nhà, đất số 27 CB và trả nợ Ngân hàng; bà đã trả được một phần tiền lãi, khi trả không có biên nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q, ông H2 cũng thừa nhận khi cho bà H1 vay không liên hệ, không thông báo cho ông C biết vì tin tưởng bà H1 là bạn bè. Bà H1 trình bày khi vay tiền bà có thông báo cho ông C biết nhưng ông C không thừa nhận và cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà H1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 lại trình bày việc vay tiền của ông Q, ông H2 đều không thông báo cho ông C và xác định khoản tiền vay của ông Q, ông H2 là nợ riêng của bà H1. Như vậy, lời trình bày của bà H1 về khoản tiền vay của ông Q và ông H2 là không thống nhất, có mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định hai khoản nợ này là nợ chung của ông C và bà H1 là chưa đủ cơ sở.

[2.2] Đối với các khoản nợ khác:

Quá trình giải quyết vụ án, ông C thống nhất với bà H1 các khoản nợ chung của vợ chồng gồm:

Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐTPT số tiền gốc là 6.850.000.000 đồng

Nợ bà Lâm Thị Ngọc T1 số tiền gốc 5.000.000.000 đồng

Nợ Công ty TNHH D số tiền gốc 658.000.000 đồng

Nợ Công ty TNHH ML số tiền gốc 354.000.000 đồng

Nợ Công ty TNHH MTX số tiền gốc là 136.543.000 đồng

Như vậy, tổng số nợ chung của bà H1, ông C là 12.998.543.000 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm tính nhập số tiền đã trả vào những khoản nợ gốc, đồng thời xác

định khoản tiền bà H1 nợ riêng của ông Q và ông H2 là nợ chung của vợ chồng ông C, bà H1 và nhận định tổng số nợ chung của vợ chồng ông C, bà H1 là 31.449.332.738 đồng là không chính xác.

[3] Trên cơ sở những phân tích lập luận trên đây, xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét công sức đóng góp của ông C, bà H1 vào khối tài sản chung để quyết định chia tài sản chung cho các bên phù hợp. Đối với các khoản nợ, Tòa án phải xác định khoản nào là nợ chung để buộc các bên cùng có nghĩa vụ thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật; khoản nào là nợ riêng thì người đó phải có nghĩa vụ tự thanh toán theo quy định của pháp luật, Tòa án không tự đối trừ để bác yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, nội dung kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337; Điều 342; Điều 343; Điều 348 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/KN-HNGĐ ngày 27/6/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 647/2018/HNGĐ-PT ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 2132/2017/HNGĐ-ST ngày 31/10/2017 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, án phí đối với vụ án "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" giữa nguyên đơn là bà Lưu Thị H1, bị đơn là ông Châu Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được liệt kê tại trang 1, trang 2 của quyết định này.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định./.

Nơi nhận:
- Chánh án (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại TP.HCM (để biết);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng HCTP, Phòng GĐKTIII, HSVA (VPg).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Cường